

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.177.974.576.463	1.192.902.185.703
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.624.987.764	214.532.546.557
111	1. Tiền		42.724.987.764	121.917.571.981
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.900.000.000	92.614.974.576
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	692.929.754.127	548.848.317.192
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		692.929.754.127	548.848.317.192
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.323.566.132	79.337.504.804
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.947.274.117	33.294.539.332
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.764.666.466	16.399.388.738
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	53.678.611.540	29.710.562.725
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(2.366.985.991)	(2.366.985.991)
140	IV. Hàng tồn kho	9	312.034.443.748	338.029.158.540
141	1. Hàng tồn kho		315.909.870.335	339.660.745.785
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.875.426.587)	(1.631.587.245)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.061.824.692	12.154.658.610
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.950.292.065	4.083.815.041
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.194.871.661	1.641.981.042
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.916.660.966	6.428.862.527
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		416.633.858.038	413.819.503.191
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220	II. Tài sản cố định		269.459.139.582	296.861.916.660
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	269.197.514.581	296.861.916.660
222	- Nguyên giá		902.651.512.193	890.867.649.329
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(633.453.997.612)	(594.005.732.669)
227	3. Tài sản cố định vô hình		261.625.001	-
228	- Nguyên giá		299.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(37.374.999)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		53.392.478.749	102.115.200
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		53.392.478.749	102.115.200
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	71.647.368.229	93.985.873.067
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		75.091.438.115	65.130.794.562
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.312.742.151	33.312.742.151
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(36.756.812.037)	(4.457.663.646)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.074.871.478	22.809.598.264
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	21.804.415.892	22.512.097.119
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	270.455.586	297.501.145
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.594.608.434.501	1.606.721.688.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		335.177.977.804	355.532.786.325
310	I. Nợ ngắn hạn		330.859.137.804	342.648.876.415
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	136.099.107.501	84.555.789.162
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.166.950.603	81.465.531.272
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	24.155.432.294	3.207.762.782
314	4. Phải trả người lao động		22.053.158.548	46.435.206.467
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.076.465.198	6.195.057.070
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	152.622.400	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	45.792.969.383	37.429.574.465
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	21.378.008.231	12.058.715.310
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		902.633.053	8.151.313.639
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.081.790.593	63.149.926.248
330	II. Nợ dài hạn		4.318.840.000	12.883.909.910
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	3.318.840.000	3.273.840.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.000.000.000	2.750.000.000
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	-	6.860.069.910
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.259.430.456.697	1.251.188.902.569
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.259.430.456.697	1.251.188.902.569
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(86.458.733.912)	(86.458.733.912)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		44.811.831.799	30.725.222.733
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		165.468.066.230	191.048.880.755
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		128.769.192.889	94.761.367.088
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		36.698.873.341	96.287.513.666
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		402.599.292.580	382.863.532.993
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.594.608.434.501	1.606.721.688.894

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	707.705.742.316	740.975.384.600	1.384.383.995.260	1.364.231.438.502
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.221.400.317	14.702.376.518	1.221.400.317	31.994.985.616
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		706.484.341.999	726.273.008.082	1.383.162.594.943	1.332.236.452.886
11	4. Giá vốn hàng bán	23	608.378.401.617	586.282.154.626	1.149.839.476.766	1.085.913.847.601
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.105.940.382	139.990.853.456	233.323.118.177	246.322.605.285
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	20.503.425.371	7.517.160.531	28.660.291.776	15.054.967.416
22	7. Chi phí tài chính	25	101.596.959	4.915.656.859	532.909.809	5.297.541.265
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		91.596.959	19.829.771	522.840.478	401.714.177
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK				-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	41.408.510.284	50.331.515.671	116.871.023.815	101.891.421.685
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.752.263.843	3.976.663.805	21.470.553.382	21.559.726.239
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		68.346.994.667	88.284.177.652	123.108.922.947	132.628.883.512
31	12. Thu nhập khác	28	1.311.349.330	2.055.267.822	4.383.350.861	14.299.772.411
32	13. Chi phí khác	29	1.353.264.299	2.671.001.370	2.888.093.386	7.587.395.645
40	14. Lợi nhuận khác		-41.914.969	-615.733.548	1.495.257.475	6.712.376.766
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.305.079.698	87.668.444.104	124.604.180.422	139.341.260.278
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	5.946.290.563	5.352.549.410	9.433.116.192	9.652.880.362
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	27.045.559	-139.659.886	27.045.559	(139.659.886)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>62.331.743.576</u>	<u>82.455.554.580</u>	<u>115.144.018.671</u>	<u>129.828.039.802</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của CTy mẹ		27.721.792.871	47.229.545.711	54.738.048.183	73.556.432.660
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		34.609.950.705	35.226.008.869	60.405.970.488	56.271.607.142
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	439	748	867	1.166

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		124.604.180.422	139.341.260.278
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.841.802.802	39.297.068.714
03	- Các khoản dự phòng		(37.303.989.635)	5.189.460.795
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.769.851.406)	(11.347.887.226)
06	- Chi phí lãi vay		522.840.478	401.714.177
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.894.982.661	172.881.616.738
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(1.685.646.036)	9.090.195.649
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		13.393.455.665	20.056.955.065
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(57.107.311.986)	(3.757.213.856)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.143.039.779)	3.603.495.386
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(522.840.478)	(446.769.733)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.749.652.398)	(2.628.871.582)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.806.304.369)	(14.998.165.802)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.273.643.280	183.801.241.865
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(58.556.522.787)	(29.106.430.435)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	4.231.175.348
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(365.944.037.101)	(93.769.132.432)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		246.740.155.811	4.474.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.019.137.083	13.738.403.754
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(170.741.266.994)	(100.431.983.765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		94.794.180.503	48.204.690.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(87.224.887.582)	(58.397.432.211)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.009.228.000)	(37.654.747.032)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.439.935.079)	(47.847.489.243)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(155.907.558.793)	35.521.768.857
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		214.532.546.557	315.968.798.823
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	58.624.987.764	351.490.567.680

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017, giá bán lợn giảm sâu nên lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Xem chi tiết Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.661.543.743	1.960.271.168
Tiền gửi ngân hàng	40.063.444.021	119.957.300.813
Các khoản tương đương tiền (*)	15.900.000.000	92.614.974.576
	<u>58.624.987.764</u>	<u>214.532.546.557</u>

(*) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

Mẫu B09 - DN

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty CP Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội	16.702.981.164	17.184.691.228
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.244.292.953	16.109.848.104
<i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	74.302.626	1.585.631.379
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	21.169.990.327	14.524.216.725
	37.947.274.117	33.294.539.332
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
#		

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	25.336.457.084	-	13.416.945.480	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	25.087.891.109	-	14.204.791.820	-
- Tạm ứng	270.950.500	-	96.550.500	-
- Ký cược, ký quỹ	11.411.080	-	16.411.080	-
- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	943.511.758	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	71.173.721	-	-	-
- Phải thu tiền thuế TNCN	594.651.793	-	-	-
- Phải thu khác	202.005.575	-	815.304.925	-
	53.678.611.540	-	29.710.562.725	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh ⁽¹⁾	151.200.000	123.300.000	220.000.000	192.100.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành ⁽²⁾	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	3.436.644.911	1.069.658.920	2.559.085.991	192.100.000

⁽¹⁾ Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

⁽²⁾ Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

Các khoản công nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng 100% giá trị khoản công nợ.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	154.306.620.236	-	152.897.398.949	-
- Công cụ, dụng cụ	1.966.313.766	-	3.156.477.875	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.612.092.810	(3.875.426.587)	17.774.999.740	(1.631.587.245)
- Thành phẩm	81.533.749.106	-	154.535.234.496	-
- Hàng hóa	9.491.094.417	-	11.296.634.725	-
	315.909.870.335	(3.875.426.587)	339.660.745.785	(1.631.587.245)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm	53.290.363.549	53.290.363.549	-	-
<i>Máy rót sữa A3</i>	43.836.982.580	43.836.982.580	-	-
<i>Máy trộn, trạm CIP, tank 60 ngàn lít</i>	9.391.252.697	9.391.252.697	-	-
<i>Mua sắm thiết bị, tài sản khác</i>	62.128.272	62.128.272	-	-
- Xây dựng cơ bản	102.115.200	102.115.200	102.115.200	102.115.200

				Mẫu B09 - DN
<i>Công trình trung tâm thương mại khu Chợ Mới</i>	102.115.200	102.115.200	102.115.200	102.115.200
	<u>53.392.478.749</u>	<u>53.392.478.749</u>	<u>102.115.200</u>	<u>102.115.200</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	130.381.996
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	59.030.395	133.708.333
- Chi phí quảng cáo trong chương trình "Nấu nướng thật là vui"	-	864.666.670
- Công cụ bán hàng	5.528.407.928	2.955.058.042
- Chi phí tiền thuê đất 6 tháng cuối năm	362.853.742	-
	<u>5.950.292.065</u>	<u>4.083.815.041</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.770.001.702	6.221.367.511
- Đàn lợn sinh sản ^(*)	18.694.960.736	15.502.784.152
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.191.440.719	607.967.588
- Chi phí trả trước dài hạn khác	148.012.735	179.977.868
	<u>21.804.415.892</u>	<u>22.512.097.119</u>

(*) Do đặc thù biến động thường xuyên và có giá trị dưới 30 triệu đồng nên đàn lợn sinh sản được trình bày vào chi phí trả trước dài hạn.

Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.342.550.000	1.342.550.000	908.572.500	908.572.500
- Malterie Du Chateau	-	-	4.073.784.000	4.073.784.000
- Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	3.393.617.663	3.393.617.663	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Tây Bắc	5.162.774.567	5.162.774.567	-	-
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	3.435.294.757	3.435.294.757	3.283.806.902	3.283.806.902

				Mẫu B09 - DN
- Công ty TNHH Sản xuất TM An Khải	6.232.464.093	6.232.464.093	8.255.399.460	8.255.399.460
- Phải trả các đối tượng khác	116.532.406.421	116.532.406.421	68.034.226.300	68.034.226.300
	<u>136.099.107.501</u>	<u>136.099.107.501</u>	<u>84.555.789.162</u>	<u>84.555.789.162</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	827.567.005	6.454.859.974
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	403.046.755	5.973.709.914
- Công ty TNHH Thăng Linh	342.824.571	5.602.215.891
- Doanh nghiệp Tư nhân Vũ Xuân Bình - Hải Dương 3	137.726.452	4.560.906.057
- Công ty TNHH MTV Tùng lộc - Ninh Bình	269.401.158	4.465.238.109
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	260.647.407	4.269.170.610
- Doanh nghiệp Tư nhân Việt Hoàng Long	170.335.882	4.119.242.213
- Doanh nghiệp Tư nhân Trịnh Thị Thu Hà	934.328.280	3.713.828.158
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuyển Bắc - Hải Dương 2	189.040.464	3.377.673.818
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hoàng Dương	254.639.904	3.251.076.624
- Công ty TNHH Tuyết Mai - Uông Bí	177.912.101	2.968.063.285
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuấn Minh	632.216.532	2.949.292.594
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Phong Cảnh Nhung	48.321.582	2.861.602.559
- Phải trả đối tượng khác	9.518.942.510	26.898.651.466
	<u>14.166.950.603</u>	<u>81.465.531.272</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào ^(*)	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí phải trả khác	-	118.591.872
	<u>6.076.465.198</u>	<u>6.195.057.070</u>

(*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
a) Ngắn hạn	45.792.969.383	37.429.574.465
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	200.723
- Kinh phí công đoàn	578.047.049	115.580.734
- Bảo hiểm xã hội	417.868.882	51.767.037
- Bảo hiểm y tế	6.109.421	1.258.552
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.727.233	907.480

		Mẫu B09 - DN
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	-	957.614.228
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả về cổ tức	6.422.000	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	11.010.016
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.168.589.429	686.280.445
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	36.631.071.325	29.057.653.985
- Phải trả khoản Thuế TNCN đã tạm nộp thừa	220.160.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.049.068.744	834.395.965
b) Dài hạn	3.318.840.000	3.273.840.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.318.840.000	3.273.840.000
	<u>49.111.809.383</u>	<u>40.703.414.465</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	<u>5.498.705.300</u>	<u>5.663.851.808</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP GTNFoods	410.156.500.000	65,00	48.331.620.000	7,66
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Bà Phạm Thị Hoa	-	0,00	126.202.000.000	20,00
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	100.247.500.000	15,89	335.870.380.000	53,23
	<u>631.010.000.000</u>	<u>100</u>	<u>631.010.000.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	44.811.831.799	30.725.222.733
	<u>44.811.831.799</u>	<u>30.725.222.733</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Ký hiệu ngoại tệ</u>	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đô la Mỹ	USD	21.642,04	21.690,00
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	210,63	211,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	127.182.591.527	127.677.072.889
Doanh thu bán sản phẩm sữa	553.419.482.223	546.554.000.996
Doanh thu bán lợn	14.909.859.983	61.205.332.651
Doanh thu bán bò, bê giống	10.791.300.527	4.155.300.467
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.177.868.056	689.597.597
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	224.640.000	694.080.000
	<u>707.705.742.316</u>	<u>740.975.384.600</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	20.560.880	14.699.636.518
Giảm giá hàng bán	1.200.839.437	2.740.000
	<u>1.221.400.317</u>	<u>14.702.376.518</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	104.988.843.153	113.417.050.773
Giá vốn của sản phẩm sữa	457.096.099.804	418.052.700.616
Giá vốn của sản phẩm bán lợn	37.704.068.810	50.779.187.342
Giá vốn của bò, bê giống	11.855.132.710	2.841.770.056
Giá vốn gia cung cấp dịch vụ	1.058.830.553	1.191.445.841
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.324.573.413)	-
	<u>608.378.401.617</u>	<u>586.282.154.628</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.331.148.687	5.361.544.492
Cổ tức, lợi nhuận được chia	607.500.000	1.615.783.379
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	51.889.421
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.564.776.684	487.943.239
	<u>20.503.425.371</u>	<u>7.517.160.531</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	91.596.959	19.829.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	20.100.140
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	4.865.726.948
Chi phí tài chính khác	10.000.000	10.000.000
	<u>101.596.959</u>	<u>4.915.656.856</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.448.663.334	4.971.658.537
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.845.378.672	1.597.042.760
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.249.627.701	4.379.914.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.519.151	173.084.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.667.401.365	29.048.126.216
Chi phí khác bằng tiền	34.180.040.585	10.161.689.704
	<u>55.621.630.808</u>	<u>50.331.515.671</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	3.586.965.072	1.353.856.825
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.414.517	1.027.055.718
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.833.682	40.676.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.107.988.889	658.115.567
Chi phí dự phòng	-	(69.875.555)
Thuế, phí, và lệ phí	2.864.751.520	446.746.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.367.725	111.397.065
Chi phí khác bằng tiền	331.942.438	408.691.551
	<u>8.752.263.843</u>	<u>3.976.663.805</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	18.181.818
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	(30.229.859)	1.929.783.317
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	236.964.115	-
Thu lại tiền khoán âm của người lao động	37.156.677	-
Các khoản nhận từ hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị	792.580.000	-
Thu nhập đào tạo	49.500.000	66.000.000
Các khoản thu nhập khác	225.378.397	41.302.687
	<u>1.311.349.330</u>	<u>2.055.267.822</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	184.553.299	969.139.589
Chi phí thanh lý đàn lợn	984.243.982	959.149.209
Các khoản bị phạt	94.976.104	341.606.962
Chi phí đào tạo	43.530.000	56.239.000
Các khoản chi phí khác	45.960.914	344.866.610
	<u>1.353.264.299</u>	<u>2.671.001.370</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	13.458.555.115	11.463.289.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(7.512.264.552)	(6.110.740.447)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5.946.290.563</u>	<u>5.352.549.410</u>

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế TNDN đã nộp thừa kỳ trước	(1.916.660.966)	(1.844.747.123)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.976.773.862	4.473.618.705
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.143.377.087)	(2.628.871.582)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.863.026.372	5.352.549.410
31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại		
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	270.455.586	297.501.145
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	270.455.586	297.501.145
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (*)	-	6.860.069.910
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	6.860.069.910
c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.045.559	(139.659.886)
Tổng	27.045.559	(139.659.886)
(*) Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu kỳ phát sinh từ khoản hoàn nhập dự phòng các công ty liên kết khi hợp nhất BCTC theo phương pháp vốn chủ. Cuối kỳ, hợp nhất theo phương pháp giá gốc nên không phát sinh khoản thuế hoãn lại này.		
32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	54.738.048.183	73.556.432.660
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54.738.048.183	73.556.432.660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	867,0	1.166,0
33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	824.668.026.177	772.390.756.941

		Mẫu B09 - DN
Chi phí nhân công	79.497.655.449	65.750.223.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.804.427.803	39.297.068.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.788.884.761	36.776.926.631
Chi phí khác bằng tiền	105.309.823.295	57.655.272.016
Tổng	1.085.068.817.485	971.870.247.784

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.624.987.764	-	214.532.546.557	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.685.885.657	(66.985.991)	63.065.102.057	(66.985.991)
Các khoản cho vay	695.229.754.127	(2.300.000.000)	551.148.317.192	(2.300.000.000)
Đầu tư dài hạn	33.312.742.151	(36.756.812.037)	33.312.742.151	(4.457.663.646)
Cộng	878.853.369.699	(39.123.798.028)	862.058.707.957	(6.824.649.637)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	22.378.008.231	14.808.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	185.210.916.884	125.259.203.627
Chi phí phải trả	6.076.465.198	6.195.057.070
Cộng	213.665.390.313	146.262.976.007

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.624.987.764	-	-	58.624.987.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.558.899.666	60.000.000	-	91.618.899.666
Các khoản cho vay	692.929.754.127	-	-	692.929.754.127
Đầu tư dài hạn	-	(3.444.069.886)	-	(3.444.069.886)
	843.113.641.557	(3.384.069.886)	-	839.729.571.671
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.532.546.557	-	-	214.532.546.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.938.116.066	60.000.000	-	62.998.116.066
Các khoản cho vay	548.848.317.192	-	-	548.848.317.192
Đầu tư dài hạn	-	28.855.078.505	-	28.855.078.505
	826.318.979.815	28.915.078.505	-	855.234.058.320

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	21.378.008.231	1.000.000.000	-	22.378.008.231
Phải trả người bán, phải trả khác	181.892.076.884	3.318.840.000	-	185.210.916.884
Chi phí phải trả	6.076.465.198	-	-	6.076.465.198
	209.346.550.313	4.318.840.000	-	213.665.390.313

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Mẫu B09 - DN Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	12.058.715.310	2.750.000.000	-	14.808.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	121.985.363.627	3.273.840.000	-	125.259.203.627
Chi phí phải trả	6.195.057.070	-	-	6.195.057.070
	140.239.136.007	6.023.840.000	-	146.262.976.007

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. CTy có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

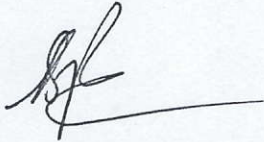
Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	552.198.081.906	25.701.160.510	805.263.352.527	1.383.162.594.943
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	237.710.588.342	(23.858.041.010)	19.470.570.845	233.323.118.177
	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	71.261.909.870
Tài sản bộ phận	622.548.229.269	42.607.753.072	105.776.416.859	770.932.399.200
Tài sản không phân bổ	-	-	-	823.676.035.301
Tổng tài sản	622.548.229.269	42.607.753.072	105.776.416.859	1.594.608.434.501
Nợ phải trả của các bộ phận	219.709.937.656	47.098.220.139	8.288.029.416	275.096.187.211
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	60.081.790.593
Tổng nợ phải trả	219.709.937.656	47.098.220.139	8.288.029.416	335.177.977.804

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu



Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	692.929.754.127	692.929.754.127	548.848.317.192	548.848.317.192
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần	692.929.754.127	692.929.754.127	548.848.317.192	548.848.317.192
	692.929.754.127	692.929.754.127	548.848.317.192	548.848.317.192

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017		01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp chủ VND	Dự phòng VND
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	4.715.798.360	-
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	1.464.054.627	-
3. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	5.279.251.361	-
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	7.044.572.416	-	7.044.572.416	7.908.504.071	-
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	2.392.638.008	2.702.158.692	-
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	3.151.577.184	-
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	657.617.197	-
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	1.047.153.814	-
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.013.200.000)	8.972.667.170	4.900.300.263	-
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	6.486.816.643	-
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(22.712.079.305)	25.949.866.410	15.028.658.986	-
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	11.035.284.098	-	11.035.284.098	11.788.903.364	-
	75.091.438.115	(32.299.148.391)	75.091.438.115	65.130.794.562	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(2.800.000.000)	4.098.734.693	(2.800.000.000)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	-	45.210.000	-
	33.312.742.151	(4.457.663.646)	33.312.742.151	(4.457.663.646)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của các công ty liên kết, công ty nhận đầu tư khác để làm cơ sở tính toán, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,29%	0,29%	Xây dựng

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	274.339.374.564	465.612.291.836	62.144.223.896	469.944.754	83.271.281.306	5.030.532.973	890.867.649.329
Số tăng trong kỳ	811.798.127	6.551.660.909	-	112.370.000	10.357.419.785	138.297.500	17.971.546.321
- Mua trong kỳ	-	6.551.660.909	-	112.370.000	-	138.297.500	6.802.328.409
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	811.798.127	-	-	-	-	-	811.798.127
- Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	10.357.419.785	-	10.357.419.785
Số giảm trong kỳ	(522.903.826)	-	-	-	(5.664.779.631)	-	(6.187.683.457)
- Thanh lý, nhượng bán	(522.903.826)	-	-	-	(5.664.779.631)	-	(6.187.683.457)
Số dư cuối kỳ	274.628.268.865	472.163.952.745	62.144.223.896	582.314.754	87.963.921.460	5.168.830.473	902.651.512.193
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	163.510.457.499	358.773.064.845	35.213.522.990	469.944.754	32.420.554.310	3.618.188.271	594.005.732.669
Số tăng trong kỳ	10.605.374.064	20.687.137.058	3.909.025.186	7.023.125	7.225.654.518	370.213.852	42.804.427.803
- Khấu hao trong kỳ	10.605.374.064	20.687.137.058	3.909.025.186	7.023.125	7.225.654.518	370.213.852	42.804.427.803
Số giảm trong kỳ	(305.027.232)	-	-	-	(3.051.135.628)	-	(3.356.162.860)
- Thanh lý, nhượng bán	(305.027.232)	-	-	-	(3.051.135.628)	-	(3.356.162.860)
Số dư cuối kỳ	173.810.804.331	379.460.201.903	39.122.548.176	476.967.879	36.595.073.200	3.988.402.123	633.453.997.612
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	110.828.917.065	106.839.226.991	26.930.700.906	-	50.850.726.996	1.412.344.702	296.861.916.660
Tại ngày cuối kỳ	100.817.464.534	92.703.750.842	23.021.675.720	105.346.875	51.368.848.260	1.180.428.350	269.197.514.581

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.932.533.989 VND (Thuyết minh số 12);
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 211.674.064.766 VND

Phụ lục 3 : VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	5.987.266.010	5.987.266.010	14.728.832.135	11.817.201.985	8.898.896.160	8.898.896.160
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (2)	2.140.449.300	2.140.449.300	6.829.112.071	2.140.449.300	6.829.112.071	6.829.112.071
+ Bà Lê Thị Tuyết Lan (3)	500.000.000	500.000.000	350.000.000	200.000.000	650.000.000	650.000.000
+ Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn	681.000.000	681.000.000	2.886.236.297	1.567.236.297	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mộc châu	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa (5)	2.750.000.000	2.750.000.000	1.750.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	12.058.715.310	12.058.715.310	96.544.180.503	87.224.887.582	21.378.008.231	21.378.008.231
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa (5)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	1.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	5.500.000.000	5.500.000.000	-	1.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)	(1.750.000.000)	(1.500.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.750.000.000	2.750.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000

Phụ lục 3 : VAY (tiếp theo)

- (1) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 3 với tổng giá trị 10 tỷ đồng.
- (2) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay từ 5,8%/năm đến 7%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 4 với tổng giá trị 6 tỷ đồng.
- (3) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 78/04-2016/HĐVV ngày 15/04/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201700206 ngày 02/06/2017, Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.
- (5) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, theo đó số dư nợ gốc còn phải trả 06 tháng cuối năm 2017 là 1.500.000.000 đồng và năm 2018 là 2.500.000.000 đồng.

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
			4.992.237.960		3.075.576.994	-
- Thuế Giá trị gia tăng	3.829.338.228	74.020.836	69.278.017.627	54.141.673.090	-	11.381.027.145
- Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.025.305.462	1.025.305.462	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.916.660.966	393.724.689	9.135.615.047	3.749.652.398	1.916.660.966	5.779.687.338
- Thuế Thu nhập cá nhân	385.282.188	1.831.321.157	5.307.313.635	6.167.562.258	-	585.790.346
- Thuế Tài nguyên	-	17.967.600	104.907.010	122.874.610	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	80.000	890.728.500	8.776.115.158	3.257.836.193	-	6.408.927.465
- Các loại thuế khác	-	-	61.315.932	61.315.932	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	12.836.000	12.836.000	-	-
	6.131.361.382	3.207.762.782	93.701.425.871	68.539.055.943	1.916.660.966	24.155.432.295

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(86.458.733.912)	17.612.640.778	143.950.416.265	363.039.839.523	1.171.154.162.654
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	73.556.432.660	56.271.607.142	129.828.039.802
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu thanh toán cổ tức đã trích năm trước bằng tiền	-	-	-	-	-	(37.654.747.032)	(37.654.747.032)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.567.500.966	(57.953.615.500)	(5.709.331.867)	(55.095.446.401)
Giảm do hợp nhất Công ty liên kết áp dụng theo phương pháp giá gốc	-	-	-	-	(15.609.369.059)	-	(15.609.369.059)
Số dư cuối kỳ trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(86.458.733.912)	26.180.141.744	143.943.864.366	375.947.367.766	1.192.622.639.964
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000	(86.458.733.912)	30.725.222.733	191.048.880.755	382.863.532.993	1.251.188.902.569
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	54.738.048.183	60.405.970.488	115.144.018.671
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu thanh toán cổ tức đã trích năm trước bằng tiền	-	-	-	-	-	(41.782.051.500)	(41.782.051.500)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	14.086.609.066	(64.840.424.804)	1.111.840.599	(49.641.975.139)
Giảm do hợp nhất Công ty liên kết áp dụng theo phương pháp giá gốc	-	-	-	-	(15.478.437.904)	-	(15.478.437.904)
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000	(86.458.733.912)	44.811.831.799	165.468.066.230	402.599.292.580	1.259.430.456.697

(*) Công ty mẹ và công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	77.157.035.766	50.462.447.969	127.619.483.735
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.715.703.577	6.370.905.489	14.086.609.066
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.629.422.146	3.290.890.529	7.920.312.675
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	1.817.851.788	-	1.817.851.788
Trích trả cổ tức năm 2016	41.015.650.000	-	41.015.650.000
	55.178.627.511	9.661.796.018	64.840.423.529